

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRONG LĨNH VỰC ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH
(Số 03/2026/CBGLS-XD-TC ngày 10 tháng 3 năm 2026)

Bắc Ninh, tháng 3 năm 2026



Số: 03/2026/CBGLS-XD-TC

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 3 năm 2026

CÔNG BỐ

Giá các loại vật liệu xây dựng chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh từ ngày 10 tháng 3 năm 2026

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2013, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH13 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Điều 1, Thông tư số 60/2025/TT-BXD ngày 30/12/2025 của Bộ Xây dựng về Sửa đổi, bổ sung một số nội dung các Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ báo giá của các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng và kết quả khảo sát giá vật liệu xây dựng trên thị trường.

Liên Sở: Xây dựng - Tài chính công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu và có biến động trong lĩnh vực đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh từ ngày 10 tháng 3 năm 2026 đến khi có công bố giá mới làm cơ sở cho các chủ đầu tư, các tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng (*chi tiết tại Phụ lục kèm theo văn bản này*). Những loại vật tư, vật liệu xây dựng khác tham khảo Công bố giá số 01/2026/CBGLS-XD-TC ngày 15/01/2026 của liên Sở Xây dựng - Tài chính.

Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá vật liệu, chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông

A.H.C.A
SỞ
Y DƯ
H BẮC

tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại mục 3 Phụ lục Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án, đồng thời kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để cập nhật dữ liệu.

Chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan khi sử dụng giá vật tư, vật liệu trong công bố giá này để lập, thẩm tra, thẩm định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào thời điểm, địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật tư, vật liệu hợp lý, xác định giá vật tư, vật liệu phù hợp với mặt bằng thị trường, đảm bảo mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật tư, vật liệu trong công bố giá này. Tùy thuộc các điều kiện cụ thể của dự án, công trình liên quan đến yêu cầu về vật liệu xây dựng, chủ đầu tư lựa chọn xác định giá vật liệu xây dựng theo nguyên tắc lựa chọn giá phù hợp nhất, đảm bảo kinh tế, cạnh tranh, tiết kiệm hiệu quả trên cơ sở đáp ứng “Các tiêu chí cần đánh giá, xem xét khi lựa chọn giá vật liệu xây dựng” nêu tại mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại mục 3 Phụ lục Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng khi trình/thẩm định chi phí đầu tư xây dựng trên cơ sở “Các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng” nêu tại mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại mục 3 Phụ lục Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng.

Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trong việc xác định giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, đảm bảo chính xác, hiệu quả, phù hợp với giá thị trường, chống thất thoát trong đầu tư xây dựng./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Các Sở ngành liên quan;
- UBND các xã, phường;
- GD, PGD Sở XD, Sở TC;
- Công TTĐT Sở XD;
- Lưu: VT, QL, KTKH_{Nh}.

T/M SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Huân

T/M SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Quang Minh

PHỤ LỤC

BẢNG GIÁ VẬT TƯ, VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRONG LĨNH VỰC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH

(Kèm theo Công bố số 03/2026/CBGLS-XD-TC ngày 10/3/2026 của liên Sở Xây dựng-Tài chính; Áp dụng từ ngày 10/3/2026 đến khi có Công bố giá mới)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)	
I VẬT LIỆU RỜI (cát, đá các loại)												
1	Khu vực bến bãi Sông Cầu tại thôn Đông Thôn và Đông Xuyên, xã Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh (khu vực Cầu Đông Xuyên)											
		Cấp phối đá dăm	m ³		Loại I		Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		450.000	
		Cấp phối đá dăm	m ³		Loại II		Việt Nam	Không				430.000
		Cát san lấp	m ³	QCVN16:2023/BXD	Đen		Việt Nam	Không				340.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm		Việt Nam	Không				370.000
		Cát vàng	m ³		ML>2mm		Việt Nam	Không				650.000
2	Khu vực bến bãi Sông Đuống tại thôn Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh											
		Đá dăm	m ³	QCVN16:2023/BXD	(1x2) cm		Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		520.000	
		Đá dăm	m ³		(2x4) cm		Việt Nam	Không			500.000	
		Cát san lấp	m ³		Đen		Việt Nam	Không			300.000	
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm		Việt Nam	Không			320.000	
		Cát vàng	m ³		ML>2mm		Việt Nam	Không			650.000	
3	Khu vực bến bãi Sông Cầu tại khu Kim Đồi, phường Vũ Ninh, tỉnh Bắc Ninh (khu vực Cầu Như Nguyệt)											
		Cát san lấp	m ³	QCVN16:2023/BXD	Đen		Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		310.000	
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm		Việt Nam	Không			330.000	
		Cát vàng	m ³		ML>2mm		Việt Nam	Không			700.000	



STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)	
4	Khu vực bến bãi Sông Đuống tại thôn Châu Cầu, xã Phù Lãng, tỉnh Bắc Ninh (khu vực Cầu Bình Than)											
		Đá dăm	m ³		(1x2) cm		Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		550.000	
		Cát san lấp	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Đen		Việt Nam	Không			300.000	
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm		Việt Nam	Không			320.000	
	Cát vàng	m ³	ML>2mm			Việt Nam	Không			650.000		
5	Khu vực bến bãi Sông Đuống tại khu phố Vũ Dương, phường Bồng Lai, tỉnh Bắc Ninh											
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(1x2) cm		Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		550.000	
		Đá dăm	m ³		(2x4) cm		Việt Nam	Không			540.000	
		Cát san lấp	m ³		Đen		Việt Nam	Không			300.000	
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm		Việt Nam	Không			340.000	
	Cát vàng	m ³	ML>2mm			Việt Nam	Không			650.000		
6	Khu vực bến bãi Sông Thái Bình tại phố Kênh Vàng, xã Trung Kênh, tỉnh Bắc Ninh											
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(1x2) cm		Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		600.000	
		Đá dăm	m ³		(2x4) cm		Việt Nam	Không			590.000	
		Đá mặt	m ³		(0x0,5) cm		Việt Nam	Không			590.000	
		Cấp phối đá dăm	m ³		Loại I		Việt Nam	Không			550.000	
		Cấp phối đá dăm	m ³		Loại II		Việt Nam	Không			540.000	
		Cát san lấp	m ³		Đen		Việt Nam	Không			300.000	
	Cát xây trát	m ³	ML:0,7-2mm			Việt Nam	Không			320.000		
	Cát vàng	m ³	ML>2mm		Việt Nam	Không		650.000				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)	
7	Khu vực bến bãi Sông Đuống tại thôn Thụy Mão, phường Mão Điền, tỉnh Bắc Ninh											
		Cát san lấp	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Đen		Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua			280.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm		Việt Nam	Không				300.000
	Cát vàng	m ³	ML>2mm			Việt Nam	Không				650.000	
8	Khu vực bến bãi Sông Đuống tại Bến Hồ, phường Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh (khu vực Cầu Hồ)											
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(1x2) cm		Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua			520.000
		Đá dăm	m ³		(2x4) cm		Việt Nam	Không				500.000
		Cát san lấp	m ³		Đen		Việt Nam	Không				280.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm		Việt Nam	Không				300.000
	Cát vàng	m ³	ML>2mm			Việt Nam	Không				650.000	
9	Khu vực bến bãi Sông Đuống tại thôn Phú Mỹ, phường Trí Quả, tỉnh Bắc Ninh (khu vực Cầu Kinh Dương Vương)											
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(1x2) cm		Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua			520.000
		Đá dăm	m ³		(2x4) cm		Việt Nam	Không				500.000
		Cấp phối đá dăm	m ³		Loại I		Việt Nam	Không				450.000
		Cấp phối đá dăm	m ³		Loại II		Việt Nam	Không				420.000
		Cát san lấp	m ³		Đen		Việt Nam	Không				280.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm		Việt Nam	Không				300.000
	Cát vàng	m ³	ML>2mm			Việt Nam	Không				650.000	
10	Khu vực bến bãi Sông Đuống tại thôn Ngọc Tỉnh, xã Đông Cứu, tỉnh Bắc Ninh											
		Cát san lấp	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Đen		Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện			280.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm		Việt Nam	Không				300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)						
11		Cát vàng	m ³	QCVN16: 2023/BXD	ML>2mm		Việt Nam	Không	vận chuyển của bên mua		650.000						
												Khu vực bên bãi Sông Lục Nam tại tổ dân phố Trại 1, phường Phụng Sơn, tỉnh Bắc Ninh	Đen	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua	300.000
													ML:0,7-2mm	Việt Nam	Không		370.000
		Cát vàng	m ³		ML>2mm		Việt Nam	Không			500.000						
12		Cát san lấp	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Đen		Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		380.000						
												Khu vực bên bãi Sông Lục Nam tại phố Thanh Hưng, phố Chăm Mới, xã Lục Nam, tỉnh Bắc Ninh	ML:0,7-2mm	Việt Nam	Không		400.000
													ML>2mm	Việt Nam	Không		600.000
		Cát xây trát	m ³				Việt Nam	Không									
13		Cát san lấp	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Đen		Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		300.000						
												Khu vực bên bãi Sông Thương tại Xuân Thương, phường Tân Tiến, tỉnh Bắc Ninh	ML:0,7-2mm	Việt Nam	Không		300.000
													ML>2mm	Việt Nam	Không		650.000
		Cát xây trát	m ³				Việt Nam	Không									
14		Cát san lấp	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Đen		Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		100.000						
												Khu vực bên bãi Sông Lục Nam tại thôn Thượng, xã Yên Định, tỉnh Bắc Ninh	ML:0,7-2mm	Việt Nam	Không		340.000
													ML>2mm	Việt Nam	Không		450.000
		Cát xây trát	m ³				Việt Nam	Không									
15		Cát san lấp	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Đen		Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		300.000						
												Khu vực bên bãi Sông Thương tại xóm Lê, xã Mỹ Thái, tỉnh Bắc Ninh	ML:0,7-2mm	Việt Nam	Không		
													ML>2mm	Việt Nam	Không		
		Cát xây trát	m ³				Việt Nam	Không									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
16		Cát vàng	m ³		ML>2mm		Việt Nam	Không	tiện vận chuyển của bên mua		600.000
16		Cát san lấp	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Đen		Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		300.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm		Việt Nam	Không			310.000
		Cát vàng	m ³		ML>2mm		Việt Nam	Không			550.000
17		Khu vực bến bãi Sông Thương tại thôn Liên Tân, xã Bồ Hạ, tỉnh Bắc Ninh									
17		Cát san lấp	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Đen		Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		330.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm		Việt Nam	Không			350.000
18		Khu vực bến bãi Sông Cầu tại Cẩm Bào, xã Xuân Cẩm, tỉnh Bắc Ninh									
18		Cát san lấp	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Đen		Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		400.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm		Việt Nam	Không			420.000
		Cát vàng	m ³		ML>2mm		Việt Nam	Không			550.000
19		Công ty TNHH Tiến Long (thôn Đồng Ngẫu, xã Cai Kinh, tỉnh Lạng Sơn)									
19		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(1x2) cm		Việt Nam	Không	Giá bán tại Mỏ đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		295.000
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(2x4) cm		Việt Nam	Không			295.000
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(4x6) cm		Việt Nam	Không			250.000
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(0,5x1) cm	Công ty TNHH Tiến Long (thôn Đồng Ngẫu, xã Cai Kinh)	Việt Nam	Không			245.000
		Đá mặt	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(0x0,5) cm		Việt Nam	Không			245.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)	
		Đá học	m ³	QCVN16: 2023/BXD		Xã Cao Xim, tỉnh Lạng Sơn)	Việt Nam	Không	phương tiện vận chuyển của bên mua		280.000	
		Cấp phối đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Loại I		Việt Nam	Không			275.000	
		Cấp phối đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Loại II		Việt Nam	Không			225.000	
		Cát nghiền	m ³	QCVN16: 2023/BXD	ML:0-3mm		Việt Nam	Không			380.000	
20	Công ty TNHH An Thuận Phát Yên Vương (Mỏ Chằm Đèo Phiêu, xã Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn)											
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(1x2) cm	Công ty TNHH An Thuận Phát Yên Vương (Mỏ Chằm Đèo Phiêu, xã Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn)	Việt Nam	Không	Giá bán tại Mỏ đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		320.000	
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(2x3) cm		Việt Nam	Không			310.000	
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(2x4) cm		Việt Nam	Không			310.000	
		Đá mặt	m ³	QCVN16: 2023/BXD			Việt Nam	Không			312.800	
		Đá học	m ³	QCVN16: 2023/BXD			Việt Nam	Không			310.000	
		Cấp phối đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Loại I		Việt Nam	Không			301.020	
		Cấp phối đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Loại II		Việt Nam	Không			253.170	
21	Công ty Cổ phần Đá Đồng Mô (thôn Đoàn Kết, xã Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn)											
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(1x2) cm	Công ty Cổ phần Đá Đồng Mô (thôn Đoàn Kết, xã Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn)	Việt Nam	Không	Giá bán tại Mỏ đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển		228.000	
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(2x4) cm		Việt Nam	Không			219.000	
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(4x6) cm		Việt Nam	Không			219.000	
		Đá học	m ³	QCVN16: 2023/BXD			Việt Nam	Không			200.000	
		Đá mặt	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(0x0,5) cm		Việt Nam	Không			196.000	
			m ³	QCVN16: 2023/BXD			Việt Nam	Không				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
		Cáp phối đá dăm	m ³	QCVN16:2023/BXD	Loại I	Lạng Sơn)	Việt Nam	Không	qua bên mua		216.000
		Cáp phối đá dăm	m ³	QCVN16:2023/BXD	Loại II		Việt Nam	Không			178.000
II SẮT THÉP											
1 Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên											
		<i>Thép tròn cuộn, thép cây</i>									
	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CT3, CB240-T.	kg	QCVN07:2019/BKHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.550
	Thép xây dựng	Thép vằn D8 cuộn SD295A, CB300-V	kg	QCVN07:2019/BKHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.550
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D9 cây L=11,7m SD295A, CB300-V	kg	QCVN07:2019/BKHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.170
	Thép xây dựng	Thép vằn D10 cuộn CT5, SD295A, CB300-V	kg	QCVN07:2019/BKHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.600
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	QCVN07:2019/BKHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.800
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D14÷D40 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.750
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 cây CB400-V, CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.750
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.750
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D14÷D40 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.300
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D14÷D40 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V; D16	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.050
		Thép hình các loại									
	Thép xây dựng	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.850
	Thép xây dựng	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.650
	Thép xây dựng	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.650
	Thép xây dựng	Thép góc L63÷L65 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.600
	Thép xây dựng	Thép góc L70÷L80 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.550

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Thép xây dựng	Thép góc L90 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.400
	Thép xây dựng	Thép góc L100 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.400
	Thép xây dựng	Thép góc L120=L130 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.650
	Thép xây dựng	Thép góc L150, SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.000
	Thép xây dựng	Thép góc L100 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.000
	Thép xây dựng	Thép góc L120=L130 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Thép xây dựng	Thép góc L150 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/BKHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.400
	Thép xây dựng	Thép C8-C10 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/BKHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.450
	Thép xây dựng	Thép C12 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/BKHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.500
	Thép xây dựng	Thép C14 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/BKHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.750
	Thép xây dựng	Thép C15 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/BKHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.750
	Thép xây dựng	Thép C16 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/BKHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.750

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Thép xây dựng	Thép I10 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.000
	Thép xây dựng	Thép I12 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.950
	Thép xây dựng	Thép I15 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.200
2	Công ty Cổ phần Thép Việt ý										
	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CB240T	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần Thép Việt ý	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.500
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần Thép Việt ý	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.950
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB400-V, CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần Thép Việt ý	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.150

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần Thép Việt ý	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.850
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 CB400-V, CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần Thép Việt ý	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.050
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D13-D32 cây CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần Thép Việt ý	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.800
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D13-D32 CB400-V, CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần Thép Việt ý	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.950
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36 CB400-V, CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần Thép Việt ý	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.150
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D40 CB400-V, CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần Thép Việt ý	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.350

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)	
3	Công ty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn											
	Thép xây dựng	Thép thanh tròn trơn dạng cuộn, đường kính 6 mm-8 mm Mác thép CB240-T	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		13.970	
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn dạng cuộn, đường kính 8 mm Mác thép CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.070	
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn, đường kính 10 mm Mác thép CB300-V và Gr40	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.270	
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn, đường kính 12 mm Mác thép CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.070	
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn, đường kính 14 mm-20 mm Mác thép CB300-V và Gr40	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.070	
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn, đường kính 10 mm Mác thép CB400-V và CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.620	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn, đường kính 12 mm Mác thép CB400-V và CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.420
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn, đường kính 14 mm-32 mm Mác thép CB400-V và CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.420
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn, đường kính 36 mm Mác thép CB400-V và CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.620
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn, đường kính 40 mm Mác thép CB400-V và CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.820
4	Công ty TNHH NatSteel Vina										
	Thép xây dựng	Thép cuộn tròn trơn d6 CB240-T	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.770
	Thép xây dựng	Thép cuộn tròn trơn d8 CB240-T	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.770

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Thép xây dựng	Thép cuộn vằn d8 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.770
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d9 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.020
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d10 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.020
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d12 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.820
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d14 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.820
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d16 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.820

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d18 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.820
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d20 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.820
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d22 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.820
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d25 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.820
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d10 CB400-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.320
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d12 CB400-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.120

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d14 CB400-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.120
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d16 CB400-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.120
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d18 CB400-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.120
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d20 CB400-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.120
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d22 CB400-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.120
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d25 CB400-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.120

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d28 CB400-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.120
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d32 CB400-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.120
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d10 CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.420
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d12 CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.220
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d14 CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.220
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d16 CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.220



STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d18 CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.220
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d20 CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.220
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d22 CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.220
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d25 CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.220
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d28 CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.220
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d32 CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.220